

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

ĐẶNG THỊ BÍCH NGỌC

**ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC NHÂN TỐ NỘI SINH
ĐẾN TỶ LỆ THU NHẬP LÃI CẬN BIÊN (NIM) CỦA
CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã số: 60.34.02.01

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Đà Nẵng - Năm 2016

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. ĐẶNG TÙNG LÂM

Phản biện 1: PGS.TS. LÂM CHÍ DŨNG

Phản biện 2: TS. TÔNG THIÊN PHƯỚC

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ tài chính – ngân hàng họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 27 tháng 8 năm 2016

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Trường Đại Học Kinh Tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Ngân hàng thương mại được xem như là huyết mạch, là hệ tuần hoàn vốn, là cán cân quyết định sự thành bại của một nền kinh tế. Nó là cầu nối giữa các chủ thể trong nền kinh tế, làm cho các chủ thể gắn bó, phụ thuộc lẫn nhau, tăng cường sự liên kết và năng động của toàn bộ nền kinh tế. Bởi vậy, hoạt động của ngân hàng thương mại cần phải thông suốt, hiệu quả và an toàn để duy trì sự vận hành trôi chảy của các hoạt động trong nền kinh tế, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển, đủ sức cạnh tranh trong môi trường hội nhập quốc tế như hiện nay.

Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (Net Interest Margin – NIM) là thước đo hiệu quả cũng như khả năng sinh lời. Nó cho ta thấy năng lực của ngân hàng trong việc duy trì sự tăng trưởng của các nguồn thu so với mức tăng của chi phí. Thông qua tỷ lệ này, ngân hàng có thể kiểm soát tài sản và đánh giá nguồn vốn nào có chi phí thấp.

Việc tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại Việt Nam là rất cần thiết. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học để các nhà quản trị ngân hàng Việt Nam có thể đưa ra những quyết định hợp lý, đúng đắn, mang lại hiệu quả cao cho ngân hàng và thúc đẩy kinh tế phát triển. Chính vì vậy, tác giả chọn đề tài “Ảnh hưởng của các nhân tố nội sinh đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) của các ngân hàng thương mại Việt Nam.”

2. Mục tiêu nghiên cứu.

- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản về tỷ lệ thu nhập lãi cận biên và các nhân tố ảnh hưởng đến NIM của các NHTM.

- Trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu về lý thuyết và thực tiễn trước đây, xác định các nhân tố nội sinh ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập

lãi cận biên của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2005 – 2014.

- Đề xuất các khuyến nghị từ hàm ý của kết quả nghiên cứu.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

- Đối tượng nghiên cứu: Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) và các nhân tố nội sinh ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Phạm vi về không gian: Nghiên cứu sử dụng số liệu của toàn bộ các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

+ Phạm vi về thời gian: Thời gian nghiên cứu từ 2005 đến 2014.

4. Phương pháp nghiên cứu.

- Phương pháp thu thập thông tin: Dữ liệu được cung cấp bởi công ty chuyên thu thập và phân tích dữ liệu tài chính StoxPlus ở Việt Nam.

- Phương pháp xử lý và phân tích thông tin:

+ Phương pháp định tính: Nghiên cứu các lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây trên thế giới và ở Việt Nam về tỷ lệ thu nhập lãi cận biên và các nhân tố ảnh hưởng đến NIM của các ngân hàng thương mại.

+ Phương pháp định lượng: Sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính thông thường (Pooled – OLS) và mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) để xác định các nhân tố nội sinh ảnh hưởng đến NIM của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

* Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Ý nghĩa khoa học: Hệ thống hóa các lý thuyết và kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới cũng như ở Việt Nam về tỷ lệ thu nhập lãi cận biên và các nhân tố ảnh hưởng đến NIM của ngân

hàng thương mại để làm cơ sở nghiên cứu cho đề tài.

- Ý nghĩa thực tiễn: Đối với hệ thống các ngân hàng thương mại Việt Nam, thu từ lãi chiếm tỷ lệ rất cao (khoảng 70-80%). Việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến NIM giúp xác định sự ảnh hưởng của các nhân tố nội sinh đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam. Từ đó, rút ra những hàm ý và đưa ra những khuyến nghị giúp các nhà quản trị ngân hàng trong việc quản lý tốt hơn các tài sản để tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng.

5. Kết cấu của đề tài.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, kết cấu đề tài gồm có 4 chương:

- Chương 1: Cơ sở lý luận về tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) và các nhân tố ảnh hưởng đến NIM của ngân hàng thương mại.
- Chương 2: Thiết kế nghiên cứu.
- Chương 3: Kết quả nghiên cứu.
- Chương 4: Hàm ý và khuyến nghị từ kết quả nghiên cứu.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TỶ LỆ THU NHẬP LÃI CẬN BIÊN (NIM) VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NIM CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.

1.1. TỶ LỆ THU NHẬP LÃI CẬN BIÊN (NIM).

1.1.1. Khái niệm tỷ lệ thu nhập lãi cận biên.

Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (Net Interest Margin – NIM) của các ngân hàng được định nghĩa là chênh lệch giữa thu nhập lãi và chi phí lãi chia cho tổng tài sản. Biên độ được tính cho một khoảng thời gian, một quý hoặc một năm và được thể hiện bằng một tỷ lệ phần trăm

(Golin, 2001).

$$\text{NIM} = (\text{Thu nhập lãi} - \text{Chi phí lãi}) / \text{Tổng tài sản.}$$

1.1.2. Ý nghĩa của tỷ lệ thu nhập lãi cận biên.

Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên là thước đo hiệu quả cũng như khả năng sinh lời. Nó cho ta thấy năng lực của ngân hàng trong việc duy trì sự tăng trưởng của các nguồn thu so với mức tăng của chi phí. Thông qua tỷ lệ này, ngân hàng có thể kiểm soát tài sản và đánh giá nguồn vốn nào có chi phí thấp, giúp các nhà quản trị ngân hàng trong việc quản lý tốt hơn các tài sản để tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng.

1.2. CÁC NGHIÊN CỨU LÝ THUYẾT VỀ TỶ LỆ THU NHẬP LÃI CẬN BIÊN

Nghiên cứu của Ho và Saunder (1981) tạo tiền đề cho rất nhiều nghiên cứu sau này về tỷ lệ thu nhập lãi cận biên. Mô hình lý thuyết chỉ ra rằng NIM phụ thuộc trên bốn yếu tố: mức ngại rủi ro, cấu trúc thị trường, quy mô giao dịch, lãi suất cho vay và tiền gửi. Mô hình ban đầu của Ho và Saunders (1981) đã được mở rộng về mặt lý thuyết bởi các tác giả khác. Sau Ho và Saunder, Mc Shane và Sharpe (1985) xây dựng mô hình xác định tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của ngân hàng dựa trên giả thuyết tự bảo hiểm. Allen (1988) mở rộng mô hình lý thuyết với nhiều loại hình cho vay có nhu cầu phụ thuộc lẫn nhau và kết luận rằng tỷ lệ thu nhập lãi cận biên có thể được giảm khi có sự co giãn nhu cầu giữa các sản phẩm của ngân hàng. Dựa trên các mô hình lý thuyết, bên cạnh các yếu tố như vị thế ngân hàng, rủi ro vỡ nợ, biến động lãi suất trên thị trường tiền tệ, Angbazo (1997) giới thiệu rủi ro tín dụng và rủi ro lãi suất vào mô hình lý thuyết, cũng như sự tương tác giữa hai loại rủi ro.

1.3. CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỀ TỶ LỆ THU NHẬP LÃI CẬN BIÊN

1.3.1. Các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới

Saunders và Schumacher (2000) đã áp dụng mô hình lý thuyết của Ho và Saunders (1981) cũng như lý thuyết bổ sung của Allen (1988) cho hệ thống ngân hàng Mỹ và sáu nước châu Âu trong 1988-1995. Brock và Rojas (2000) cũng đã áp dụng mô hình lý thuyết của Ho và Saunders (1981) cho năm quốc gia Mỹ Latinh (Argentina, Bolivia, Colombia, Chile và Peru). Kết quả của các nghiên cứu này cũng cho rằng mức ngại rủi ro, cấu trúc thị trường, quy mô giao dịch, rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và biến tương tác giữa rủi ro tín dụng và rủi ro lãi suất có ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại.

Maudos và Fernandez de Guevara (2004) cũng có một đóng góp thú vị. Họ mở rộng mô hình lý thuyết bằng cách xem xét tầm quan trọng của chi phí vận hành như là một yếu tố quyết định tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, và ước tính nó cho lĩnh vực ngân hàng của châu Âu trong giai đoạn 1992-2000.

Martinez và Mody (2004) nghiên cứu tác động của sự tham gia và tập trung của ngân hàng nước ngoài vào tỷ lệ thu nhập lãi cận biên tại các ngân hàng Mỹ Latinh (Argentina, Chile, Colombia, Mexico và Peru) và thấy rằng các ngân hàng nước ngoài có chi phí thấp hơn so với ngân hàng trong nước. Vì vậy, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của ngân hàng có sự tham gia của nước ngoài cũng thấp hơn so với ngân hàng trong nước.

Ngoài ra, còn có những nghiên cứu thực nghiệm của nhiều tác giả khác như Gelos (2006) giải thích sự khác nhau của tỷ lệ thu nhập

lãi cận biên trong hệ thống ngân hàng Mỹ Latinh và các nền kinh tế mới nổi, Joaquin và Liliana (2009) cho hệ thống ngân hàng Mexico giai đoạn 1993–2005, Tigran Poghosyan (2010) xem xét tác động của các ngân hàng nước ngoài đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên tại 11 nước Trung và Đông Châu Âu (CEECs)...

1.3.2. Các nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam.

Nghiên cứu của Phạm Hoàng Ân và Nguyễn Thị Ngọc Hương (Tạp chí Khoa học, Số 1 (2013), 31-37) được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố quyết định đến thu nhập lãi cận biên (NIM) của ngân hàng thương mại Việt Nam với sự nhấn mạnh đặc biệt về loại hình sở hữu của ngân hàng giai đoạn 2008 - 2012. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy quy mô hoạt động cho vay, chi phí hoạt động, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu có tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với thu nhập lãi cận biên của các NHTM. Đồng thời kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được thu nhập lãi cận biên của NHTM nhà nước thấp hơn NHTM cổ phần, người nắm quyền sở hữu trong NHTM cổ phần thường quan tâm nhiều đến việc quản lý chi phí bỏ ra và luôn luôn cân nhắc để chi tiêu sao cho có hiệu quả, họ cũng rất quan tâm đến việc huy động vốn từ nguồn nào, sử dụng như thế nào để tránh lãng phí, thất thoát. Trong khi đó, có thể các NHTM Nhà nước lại chưa thực sự đặt quan tâm điều này lên hàng đầu.

Nghiên cứu của Nguyễn Kim Thu và Đỗ Thị Thanh Tuyền (Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh, Tập 30, Số 4 (2014), 55-65) phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức ngại rủi ro, rủi ro tín dụng và chi phí lãi suất ngầm có

quan hệ tỷ lệ thuận, chất lượng quản lý có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Biến tương tác giữa rủi ro tín dụng và rủi ro lãi suất không có quan hệ với tỷ lệ thu nhập lãi thuần. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong tỷ lệ thu nhập lãi thuần của NHTM Nhà nước và NHTM cổ phần. Vì thế, trong chính sách lãi suất thì ngân hàng Nhà nước cần giám sát chặt chẽ đối với các ngân hàng thuộc cả hai nhóm trên.

1.4. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỶ LỆ THU NHẬP LÃI CẬN BIÊN

- ❖ Rủi ro tín dụng (Credit risk - CR).
- ❖ Mức ngại rủi ro (Managerial risk aversion - MRV).
- ❖ Chi phí trả lãi ngầm (Implied interest payments - IP).
- ❖ Chất lượng quản lý (Management quality - MQU).
- ❖ Vị thế của ngân hàng (Market power - MPO).
- ❖ Quy mô hoạt động cho vay (SIZE)
- ❖ Sở hữu nước ngoài (FO)

CHƯƠNG 2

THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

2.1. DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu trên các báo cáo tài chính như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính đã được kiểm toán của toàn bộ các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Trong khoảng thời gian mẫu nghiên cứu của tác giả, xảy ra nhiều vụ sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao của các NHTM Việt

Nam khiến cho số lượng các NHTM ở mỗi năm là khác nhau. Tác giả cũng nghi ngờ có thể việc sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao của các NHTM ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại. Vì vậy, trong bài nghiên cứu, tác giả sử dụng hai mẫu dữ liệu khác nhau: mẫu số liệu của toàn bộ các NHTM Việt Nam tính tại thời điểm 31/12 của các năm và mẫu số liệu sau khi đã loại bỏ các ngân hàng tham gia vào việc sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao ngay tại năm thực hiện sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao.

2.2. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành lần lượt qua các bước như sau:

➤ Bước 1: Thu thập dữ liệu. Dữ liệu được cung cấp bởi công ty chuyên thu thập và phân tích dữ liệu tài chính StoxPlus ở Việt Nam.

➤ Bước 2: Đo lường các biến nghiên cứu

Bảng 2.1. Đo lường các biến nghiên cứu.

Biến	Đo lường	Nghiên cứu trước
Phụ thuộc		
NIM	(Thu nhập lãi – Chi phí lãi) / Tổng tài sản	Golin (2001); McShane và Sharpe (1985)
Độc lập		
CR	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng / Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Fungacova & Poghosyan (2011); Hamadi & Awdeh (2012)
MRV	Vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản	McShane và Sharpe (1985); Maudos và Fernandez de Guevara (2004)
IP	(Chi phí ngoài lãi – Thu nhập ngoài lãi) / Tổng tài sản	Ho và Saunders (1981); Angbazo (1997); Saunders và Schumacher (2000); Maudos và Fernandez de Guevara (2004)

MQU	Tổng chi phí hoạt động / Tổng thu nhập hoạt động	Angbazo (1997); Maudos và Fernandez de Guevara (2004)
MPO	Tổng tài sản của ngân hàng / Tổng tài sản của toàn bộ các ngân hàng thương mại Việt Nam	Mc và Sharpe (1995); Maudos và Guevara (2004); Williams (2007)
SIZE	Logarit của tổng dư nợ cho vay khách hàng	Maudos và Guevara (2004); Maudos và Solis (2009); Vardar và Okan (2010)
FO	Vốn đầu tư nước ngoài / Vốn chủ sở hữu	Rudra & Ghost (2004); Tigran Poghosyan (2010)

(Nguồn tổng hợp của tác giả, 2016)

➤ Bước 3: Phân tích thống kê mô tả.

➤ Bước 4: Phân tích tương quan.

➤ Bước 5: Ước lượng mô hình.

- Mô hình hồi quy:

+ Mô hình hồi quy tuyến tính thông thường (Pooled - OLS).

+ Mô hình ảnh hưởng cố định (FEM).

- Sử dụng lỗi chuẩn robust (robust standard errors) và ước lượng lỗi chuẩn theo cụm mỗi ngân hàng (bank-level clustered standard errors).

2.3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu bảng. Hồi quy với dữ liệu bảng thường có các mô hình chính sau: mô hình hồi quy tuyến tính thông thường (Pooled – OLS), mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM).

➤ Mô hình hồi quy Pool – OLS:

$$Y_{i,t} = c + \beta_1 X_{1i,t-1} + \dots + \beta_n X_{ni,t-1} + u_{i,t} \quad (1)$$

➤ Mô hình FEM và REM có dạng:

$$Y_{i,t} = c_i + \beta_1 X_{1i,t-1} + \dots + \beta_n X_{ni,t-1} + u_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó:

Với $i, t \in N^*$

$Y_{i,t}$: Biến phụ thuộc của quan sát i ở thời điểm t .

$X_{1i,t-1}$: Biến độc lập X_1 của quan sát i ở thời điểm $t-1$.

$u_{i,t}$: Phần dư của quan sát i ở thời điểm t .

c_i : Hệ số chặn cho từng đơn vị nghiên cứu.

Việc lựa chọn mô hình FEM hay REM dựa trên hai cơ sở chính đó là sự tương quan giữa biến độc lập với phần dư và đặc điểm của mẫu lựa chọn trong nghiên cứu. Mô hình FEM giả định rằng có sự tương quan giữa biến độc lập và phần dư, trong khi đó mô hình REM lại giả định rằng không có sự tương quan giữa biến độc lập và phần dư. Nếu mẫu được lựa chọn cho nghiên cứu được rút ra ngẫu nhiên từ một mẫu lớn hơn thì mô hình REM là phù hợp. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này dữ liệu được sử dụng là dữ liệu tài chính dạng bảng, vì vậy luôn có khả năng tồn tại sự tương quan giữa biến độc lập và phần dư, đặc biệt là đối với các biến về quản trị như đặc điểm hội đồng quản trị, năng lực quản lý của nhà quản trị thì khả năng này xảy ra càng cao. Hơn nữa, mẫu dữ liệu của nghiên cứu lấy hết toàn bộ các NHTM Việt Nam chứ không phải là mẫu được lựa chọn ngẫu nhiên. Chính vì lý do đó, bản thân tác giả cảm thấy không có cơ sở rõ ràng để chạy mô hình REM. Như vậy, tác giả lựa chọn sử dụng mô hình hồi quy Pooled – OLS và mô hình ảnh hưởng cố định (FEM).

2.4. GIẢ THUYẾT VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN TỶ LỆ THU NHẬP LÃI CẬN BIÊN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM.

Dựa trên nền tảng lý thuyết và kết quả các nghiên cứu trước trên thế

giới và ở Việt Nam về tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, tác giả đã phát triển giả thuyết các nghiên cứu trên theo tình hình thực tiễn tại Việt Nam để đưa ra giả thuyết mối tương quan của các nhân tố nội sinh ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam như sau:

Bảng 2.2. Giả thuyết về ảnh hưởng của các nhân tố đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam.

Biến	Giả thuyết
Rủi ro tín dụng (CR)	+
Mức ngại rủi ro (MRV)	+
Chi phí trả lãi ngầm (IP)	+
Chất lượng quản lý (MQU)	-
Vị thế ngân hàng (MPO)	+
Quy mô hoạt động cho vay (SIZE)	+
Sở hữu nước ngoài (FO)	+

(Nguồn tổng hợp của tác giả, 2016)

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP MẪU NGHIÊN CỨU CHƯA LOẠI BỎ CÁC NHTM THỰC HIỆN SÁP NHẬP, HỢP NHẤT, MUA LẠI VÀ CHUYỂN GIAO.

3.1.1. Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên trung bình của các NHTM Việt Nam 2005-2014.

3.1.2. Thống kê mô tả

3.1.3. Sự tương quan giữa các biến

Dựa vào ma trận hệ số tương quan ở bảng 3.2 ta thấy rằng giữa biến quy mô hoạt động cho vay (SIZE) và biến vị thế ngân hàng (MPO) có hệ số tương quan là 0.8301 (> 0.8) nên trong mô hình xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Tác giả khắc phục hiện tượng này bằng

cách thực hiện bỏ đi một trong hai biến quy mô hoạt động cho vay (SIZE) hoặc biến vị thế ngân hàng (MPO) trong mô hình hồi quy.

3.1.4. Ảnh hưởng của các nhân tố nội sinh đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam.

❖ Phân tích hồi quy Pooled – OLS

Bảng 3.3. Phân tích hồi quy mô hình Pooled – OLS

Biến độc lập	Mô hình (1)	Mô hình (2)
CR	0.0553 (0.0970)	-0.0580 (0.106)
MRV	0.0669*** (0.0248)	0.0888*** (0.0258)
IP	0.832*** (0.122)	0.719*** (0.119)
MQU	-0.0172*** (0.00325)	-0.0165*** (0.00384)
MPO	0.0968*** (0.0195)	
SIZE		0.00426*** (0.000898)
FO	0.0110 (0.00683)	0.00227 (0.00727)
Constant	0.0283*** (0.00350)	0.0162*** (0.00522)
Observations	131	131
Adj, R-squared	0.3567	0.3826

(Nguồn: Tính toán của tác giả, 2016)

Sai số chuẩn của ước lượng các hệ số (trong ngoặc)

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

❖ Phân tích hồi quy Fixed Effect Model.

Bảng 3.4. Phân tích hồi quy mô hình FEM

Biến độc lập	Mô hình (3)	Mô hình (4)
CR	-0.0412 (0.0946)	-0.0994 (0.0966)
MRV	0.0610** (0.0166)	0.0820*** (0.0134)
IP	0.763*** (0.165)	0.745*** (0.176)
MQU	-0.0214*** (0.00396)	-0.0181*** (0.00383)
MPO	0.0980*** (0.0190)	
SIZE		0.00438*** (0.000632)
FO	0.00837 (0.00718)	-0.00105 (0.00964)
Constant	0.0319*** (0.00301)	0.0182*** (0.00331)
Observations	131	131
Adj, R-squared	0.3751	0.4075

(Nguồn: Tính toán của tác giả, 2016)

Sai số chuẩn của ước lượng các hệ số (trong ngoặc)

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

3.2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP MẪU NGHIÊN CỨU ĐÃ LOẠI BỎ CÁC NHTM THỰC HIỆN SÁP NHẬP, HỢP NHẤT, MUA LẠI VÀ CHUYỂN GIAO.

3.2.1. Thống kê mô tả

3.2.2. Sự tương quan giữa các biến

Từ bảng 3.6 ta cũng thấy rằng giữa biến quy mô hoạt động cho vay (SIZE) và biến vị thế ngân hàng (MPO) có hệ số tương quan là $0.8367 > 0.8$ nên trong mô hình xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Tác giả cũng thực hiện như ở trường hợp ban đầu, bỏ đi một trong hai biến quy mô hoạt động cho vay (SIZE) hoặc biến vị thế ngân hàng (MPO) trong mô hình hồi quy.

3.2.3. Ảnh hưởng của các nhân tố nội sinh đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam.

❖ Phân tích hồi quy Pooled-OLS

Bảng 3.7. Phân tích hồi quy mô hình Pooled – OLS sau khi loại bỏ các ngân hàng thực hiện sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao.

Biến độc lập	Mô hình (5)	Mô hình (6)
CR	0.0732 (0.101)	-0.0536 (0.108)
MRV	0.0654** (0.0253)	0.0902*** (0.0260)
IP	0.813*** (0.127)	0.698*** (0.121)
MQU	-0.0159*** (0.00304)	-0.0144*** (0.00312)
MPO	0.0942***	

	(0.0199)	
SIZE		0.00448***
		(0.000893)
FO	0.0107	0.000852
	(0.00684)	(0.00723)
Constant	0.0278***	0.0145***
	(0.00346)	(0.00512)
Observations	126	126
Adj, R-squared	0.3366	0.3835

(Nguồn: Tính toán của tác giả, 2016)

Sai số chuẩn của ước lượng các hệ số (trong ngoặc)

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

❖ Phân tích hồi quy Fixed Effect Model.

Bảng 3.8. Phân tích hồi quy Fixed Effect Model sau khi loại bỏ các ngân hàng thực hiện sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao.

Biến độc lập	Mô hình (7)	Mô hình (8)
CR	-0.0377	-0.105
	(0.0936)	(0.0980)
MRV	0.0594**	0.0819***
	(0.0181)	(0.0141)
IP	0.721***	0.700***
	(0.155)	(0.164)
MQU	-0.0207***	-0.0170***
	(0.00385)	(0.00356)

MPO	0.0949*** (0.0208)	
SIZE		0.00446*** (0.000646)
FO	0.00774 (0.00675)	-0.00213 (0.00923)
Constant	0.0317*** (0.00253)	0.0175*** (0.00263)
Observations	126	126
Adj, R-squared	0.3525	0.4082

(Nguồn: Tính toán của tác giả, 2016)

Sai số chuẩn của ước lượng các hệ số (trong ngoặc)

*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Mô hình (1) trình bày kết quả hồi quy bằng mô hình Pooled – OLS trường hợp bỏ biến quy mô hoạt động cho vay (SIZE) với mẫu nghiên cứu chưa loại bỏ các ngân hàng thực hiện sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao.

Mô hình (2) trình bày kết quả hồi quy bằng mô hình Pooled – OLS trường hợp bỏ biến vị thế ngân hàng (MPO) với mẫu nghiên cứu chưa loại bỏ các ngân hàng thực hiện sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao.

Mô hình (3) trình bày kết quả hồi quy bằng mô hình FEM trường hợp bỏ biến quy mô hoạt động cho vay (SIZE) với mẫu nghiên cứu chưa loại bỏ các ngân hàng thực hiện sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao.

Mô hình (4) trình bày kết quả hồi quy bằng mô hình FEM trường hợp bỏ biến vị thế ngân hàng (MPO) với mẫu nghiên cứu chưa loại bỏ các ngân hàng thực hiện sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao.

Mô hình (5) trình bày kết quả hồi quy bằng mô hình Pooled – OLS trường hợp bỏ biến quy mô hoạt động cho vay (SIZE) với mẫu nghiên cứu đã loại bỏ đi các ngân hàng thực hiện sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao.

Mô hình (6) trình bày kết quả hồi quy bằng mô hình Pooled – OLS trường hợp bỏ biến vị thế ngân hàng (MPO) với mẫu nghiên cứu đã loại bỏ đi các ngân hàng thực hiện sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao.

Mô hình (7) trình bày kết quả hồi quy bằng mô hình FEM trường hợp bỏ biến quy mô hoạt động cho vay (SIZE) với mẫu nghiên cứu đã loại bỏ đi các ngân hàng thực hiện sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao.

Mô hình (8) trình bày kết quả hồi quy bằng mô hình FEM trường hợp bỏ biến vị thế ngân hàng (MPO) với mẫu nghiên cứu đã loại bỏ đi các ngân hàng thực hiện sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao.

Dựa vào Bảng 3.3, Bảng 3.4, Bảng 3.7 và Bảng 3.8 ta thấy chiều tác động của từng mô hình với các trường hợp bỏ biến vị thế ngân hàng (MPO) hoặc quy mô hoạt động cho vay (SIZE) của các biến độc lập đến biến phụ thuộc NIM trong trường hợp trước và sau khi đã loại bỏ các ngân hàng sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao là

giống nhau. Điều này chứng tỏ, việc loại bỏ đi các ngân hàng sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao không ảnh hưởng nhiều đến kết quả nghiên cứu ban đầu. Vì vậy, để không mất đi nhiều quan sát thì tác giả chọn mô hình với mẫu nghiên cứu ban đầu, là mẫu nghiên cứu không loại bỏ đi các ngân hàng sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao.

Kết quả kiểm định cho thấy mô hình FEM sau khi bỏ đi biến vị thế ngân hàng (MPO) với mẫu nghiên cứu chưa loại bỏ các ngân hàng thực hiện sáp nhập, hợp nhất, mua lại và chuyển giao phù hợp hơn trong việc phân tích ảnh hưởng các nhân tố nội sinh đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam. Mô hình (4) giải thích được 40.75% sự thay đổi của biến phụ thuộc khi các biến độc lập thay đổi. Các nhân tố mức ngại rủi ro (MRV), chi phí trả lãi ngầm (IP), quy mô hoạt động cho vay (SIZE) có tác động thuận chiều, trong khi chất lượng quản lý (MQU) có tác động nghịch chiều với tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam. Bên cạnh đó, biến rủi ro tín dụng (CR) và sở hữu nước ngoài (FO) không có ý nghĩa thống kê trong mô hình.

Theo kết quả của mô hình (4) ta thấy khi các yếu tố khác không đổi, mức ngại rủi ro (MRV) giải thích được 8.2% sự thay đổi của tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam. Chi phí trả lãi ngầm (IP), chất lượng quản lý (MQU) lần lượt giải thích được 74.5%, 1.81% sự thay đổi của tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Nếu quy mô hoạt động cho vay (SIZE) tăng lên 1 đơn vị thì tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương

mai Việt Nam tăng lên 0.00438 đơn vị khi các yếu tố khác không đổi.

Bảng 3.9. Tổng hợp kỳ vọng và kết quả hồi quy của mô hình

Biến độc lập	Kỳ vọng về dấu	Kết quả nghiên cứu
Rủi ro tín dụng (CR)	+	- (Không có ý nghĩa thống kê)
Mức ngại rủi ro (MRV)	+	+
Chi phí trả lãi ngầm (IP)	+	+
Chất lượng quản lý (MQU)	-	-
Quy mô hoạt động cho vay (SIZE)	+	+
Sở hữu nước ngoài (FO)	+	- (Không có ý nghĩa thống kê)

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2016)

CHƯƠNG 4

HÀM Ý VÀ KHUYẾN NGHỊ TỪ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ TỶ LỆ THU NHẬP LÃI CẠN BIÊN VÀ CÁC NHÂN TỐ NỘI SINH ẢNH HƯỞNG ĐẾN NIM CỦA CÁC NHTM VIỆT NAM.

4.2. CÁC HÀM Ý VÀ KHUYẾN NGHỊ TỪ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.

4.2.1. Hàm ý từ kết quả nghiên cứu.

➤ Về mức ngại rủi ro:

Mức ngại rủi ro có tác động cùng chiều với tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Vì vậy, để tăng tỷ lệ thu nhập lãi cận biên thì các ngân hàng thương mại Việt Nam cần có những biện pháp nhằm tăng vốn chủ sở hữu hoặc giảm tài sản của ngân hàng.

➤ Về chi phí trả lãi ngầm:

Chi phí trả lãi ngầm có tác động cùng chiều với tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam. Để tăng tỷ lệ thu nhập lãi cận biên thì các ngân hàng thương mại cần có những biện pháp nhằm tăng thu nhập ngoài lãi, giảm chi phí ngoài lãi và giảm tài sản của ngân hàng.

➤ Về chất lượng quản lý:

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng chất lượng quản lý có tác động nghịch chiều với tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam. Các NHTM nên giảm chi phí nhân viên, chi phí thuê mướn trụ sở và các chi phí hoạt động khác nhằm tăng tỷ lệ thu nhập lãi cận biên. Các nhà quản trị ngân hàng cần có những chiến thuật, chiến lược kinh doanh để tăng thu nhập hoạt động của ngân hàng từ các hoạt động như hoạt động tín dụng, kinh doanh và ngoại hối, kinh doanh chứng khoán...

➤ Về quy mô hoạt động cho vay:

Quy mô hoạt động cho vay có tác động cùng chiều với tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Để tăng tỷ lệ thu nhập lãi cận biên thì các ngân hàng thương mại cần cho vay với quy mô lớn nhằm tăng thu từ lãi từ đó NIM sẽ tăng.

4.2.2. Khuyến nghị từ hàm ý kết quả nghiên cứu.

➤ Đối với các ngân hàng thương mại.

- Việc giữ được chất lượng tín dụng tốt, kiểm soát được nợ xấu và quản lý nợ quá hạn hiệu quả sẽ giúp ngân hàng thương mại giảm thiểu chi phí dự phòng nợ quá hạn, thất thoát lãi dự thu.

- Nâng cao chất lượng công tác thẩm định và phân tích tín dụng bằng cách rà soát, chỉnh sửa và hoàn thiện các quy trình nội bộ, ứng dụng thông tin phù hợp với các thông tin của pháp luật có liên quan.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ và ứng dụng công nghệ mới để kịp thời phát hiện, ngăn ngừa sai phạm, rủi ro.

- Tăng doanh thu bằng cách đa dạng hóa nguồn thu, phát triển sản phẩm mới. Ngoài biện pháp đẩy mạnh nguồn thu từ tín dụng bên cạnh đó tăng cường nguồn thu từ hoạt động dịch vụ, nguồn thu từ kinh doanh ngoại hối...

- Giảm chi phí từ lãi bằng cách huy động các nguồn huy động giá vốn thấp như tiền gửi không kỳ hạn từ các tổ chức kinh tế, dân cư giảm bớt các nguồn vốn huy động cao trên thị trường liên ngân hàng.

- Tăng quy mô vốn chủ sở hữu của mình như: phát hành thêm cổ phiếu ra thị trường, bán cổ phần cho các đối tác chiến lược là các

ngân hàng trong nước, các ngân hàng nước ngoài, các tổng công ty trong nước, các nhà đầu tư nước ngoài, thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, sử dụng thặng dư vốn cổ phần của năm trước để tăng vốn cho năm nay, trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm trước.

- Nâng cao chất lượng quản lý bằng cách cơ cấu, sắp xếp lại các bộ phận chức năng kinh doanh, quản trị, điều hành; sắp xếp, bố trí hợp lý cán bộ và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và kinh doanh ngân hàng có trình độ cao, ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp tốt...

➤ **Đối với ngân hàng Nhà nước.**

- Ngân hàng Nhà nước cần ban hành đồng bộ những chính sách thúc đẩy tăng trưởng chung của nền kinh tế, áp dụng chính sách tiền tệ cũng như sử dụng các công cụ điều tiết vĩ mô một cách có hiệu quả và thống nhất. Cần ban hành các chính sách về an toàn tín dụng, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đi vay vốn cũng như tạo điều kiện để các NHTM thu hút các nhà đầu tư.

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho thị trường tài chính, tiền tệ để các NHTM an tâm hơn trong hoạt động kinh doanh của mình.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra, chống tham nhũng, lãng phí.

➤ **Đối với các nhà đầu tư.**

- Các nhà đầu tư nên đầu tư vào các ngân hàng thương mại có tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay trên tổng dư nợ thấp. Điều này thể hiện các khoản vay là tốt, ít rủi ro.

- Các nhà đầu tư cũng có thể yên tâm hơn khi đầu tư vào

những NHTM có tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản cao. Điều này cho thấy các ngân hàng thương mại này có mức ngại rủi ro cao nên tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các NHTM này cũng sẽ cao.

- Các ngân hàng thương mại có chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động thấp được thể hiện trên các báo cáo tài chính cũng là các ngân hàng mà các nhà đầu tư nên quan tâm. Điều này cho thấy các ngân hàng thương mại này có chất lượng quản lý tốt.

- Năng lực của các nhà quản trị ngân hàng và trình độ của nhân viên góp phần đáng kể trong hiệu quả hoạt động của ngân hàng cũng như chất lượng của ngân hàng. Các nhà đầu tư cũng nên đầu tư vào các ngân hàng có đội ngũ cán bộ quản lý và kinh doanh ngân hàng có trình độ cao, ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp tốt để mang lại lợi ích cho bản thân.

4.3. CÁC ĐÓNG GÓP VÀ HẠN CHẾ CỦA ĐỀ TÀI.

4.3.1. Các đóng góp của đề tài

4.3.2. Hạn chế của đề tài

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã hệ thống hóa được các lý luận cơ bản về tỷ lệ thu nhập lãi cận biên và các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại. Trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu về lý thuyết và thực tiễn trước đây, xây dựng mô hình nghiên cứu và xác định các nhân tố nội sinh ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2005-2014. Nghiên cứu lựa chọn mô hình ảnh hưởng cố định - FEM để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố rủi ro tín dụng, mức ngại rủi ro, chi phí trả lãi ngầm, chất lượng quản lý, vị thế ngân hàng, quy mô hoạt động cho vay và sở hữu nước ngoài đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong khoảng thời gian 2005-2014. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy các nhân tố mức ngại rủi ro, chi phí trả lãi ngầm, quy mô hoạt động cho vay có mối quan hệ tỉ lệ thuận với tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, trong khi đó chất lượng quản lý có mối quan hệ tỉ lệ nghịch với tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Nhân tố rủi ro tín dụng và sở hữu nước ngoài không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Cuối cùng, tác giả cũng đưa ra một số khuyến nghị từ hàm ý của kết quả nghiên cứu để giúp các ngân hàng thương mại Việt Nam tăng tỷ lệ thu nhập lãi cận biên.